

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy điện Nước trong

Ngày	55,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	-7.0%	6.0%

DT thuần	Q4/24
33.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.7 70.5%	
YoY: ▼0.50 -1.6%	

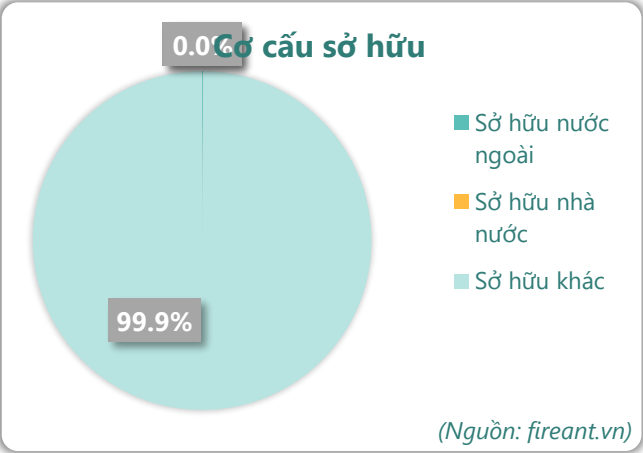
LN thuần	Q4/24
17.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1 140%	
YoY: ▲ 0.40 2.2%	

LN sau thuế	Q4/24
16.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.58 140%	
YoY: ▲ 0.30 1.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
51.4%	
YoY: +/-▼ 2.1%	

ROE	2024
28.1%	
YoY: +/-▼ 2.9%	

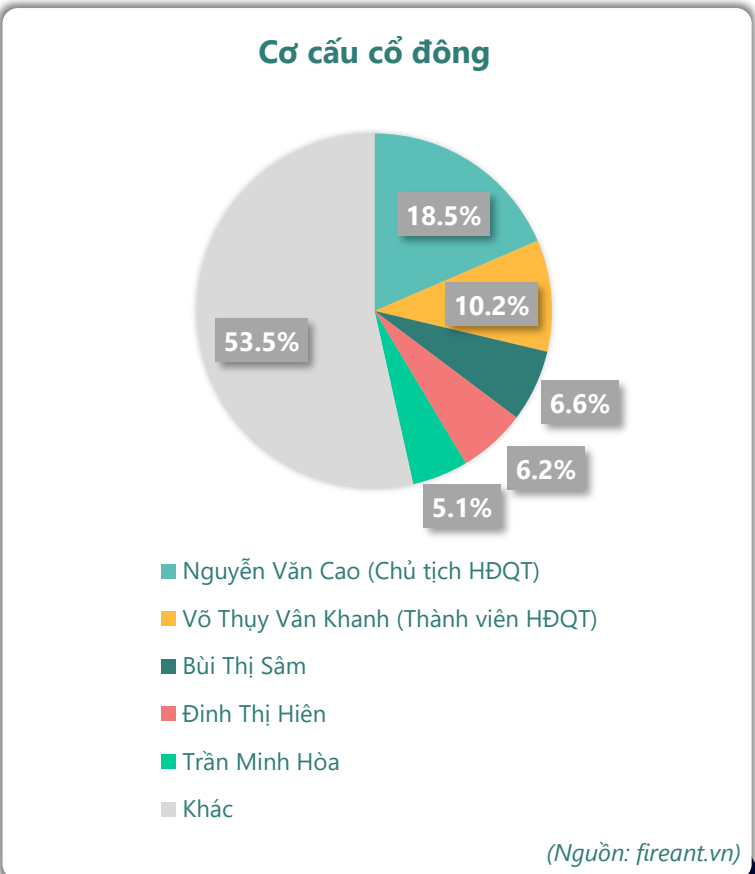
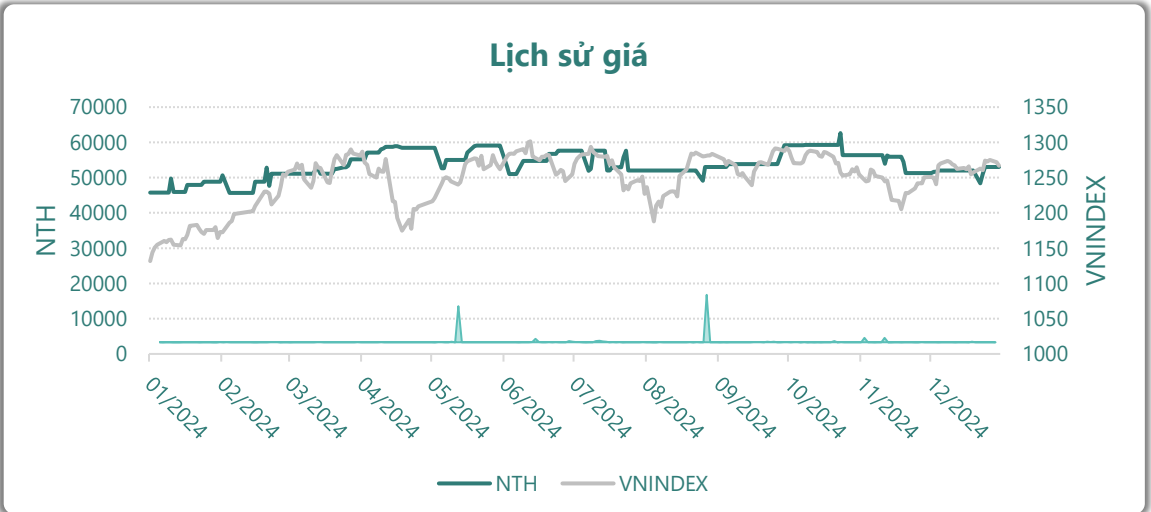
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,669 - 62,641
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	594
Số lượng CPLH (CP)	10,802,053
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.25)
EPS	4,748
P/E	11.6



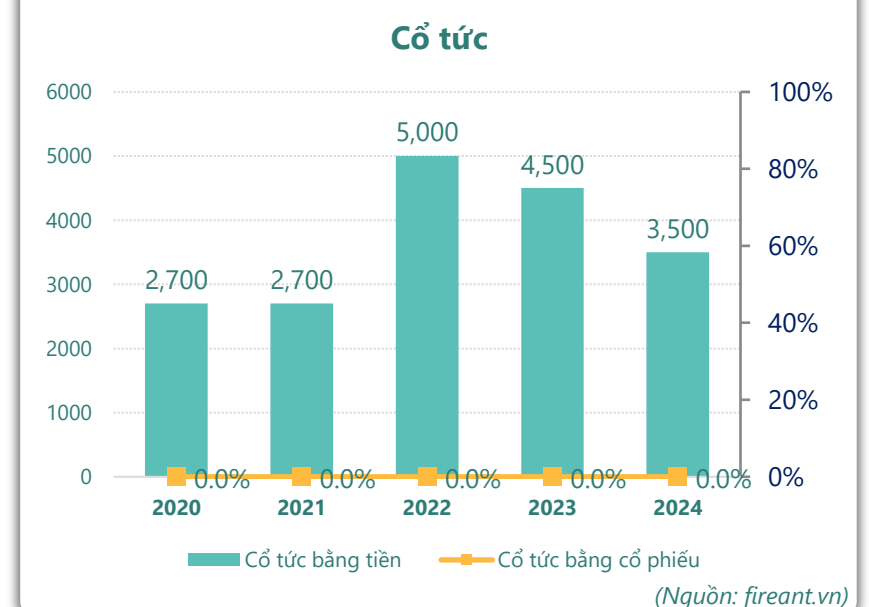
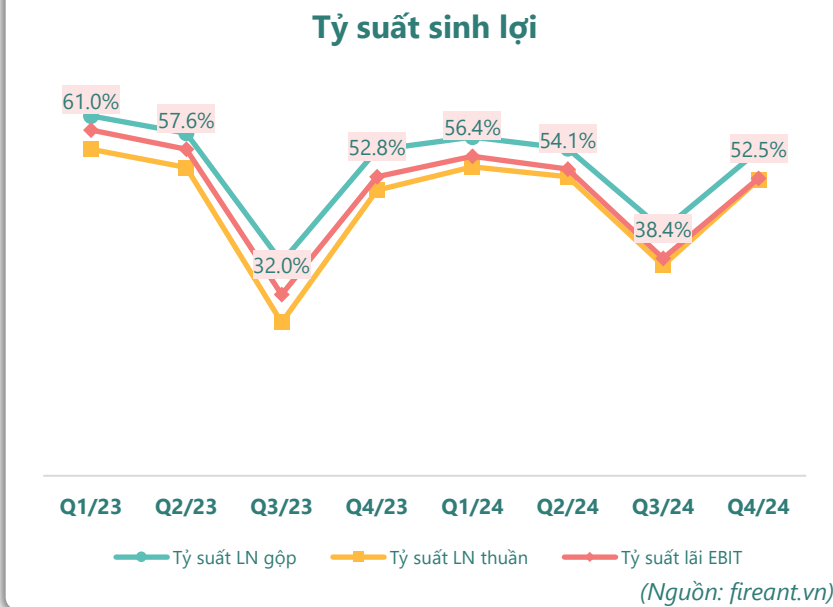
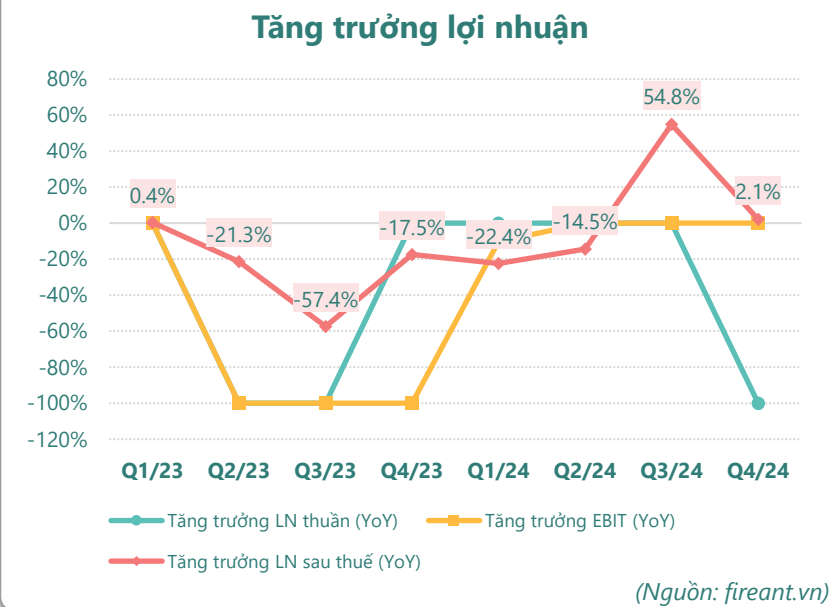
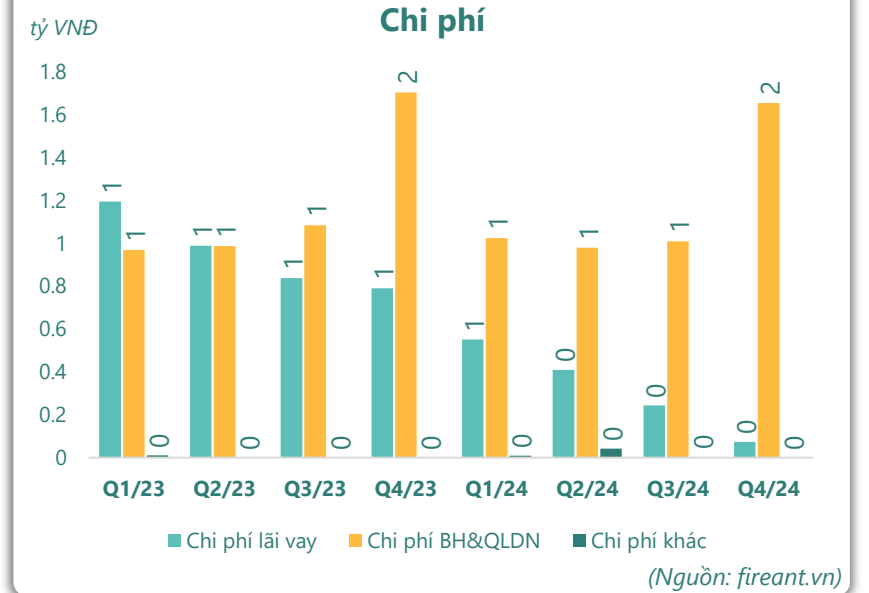
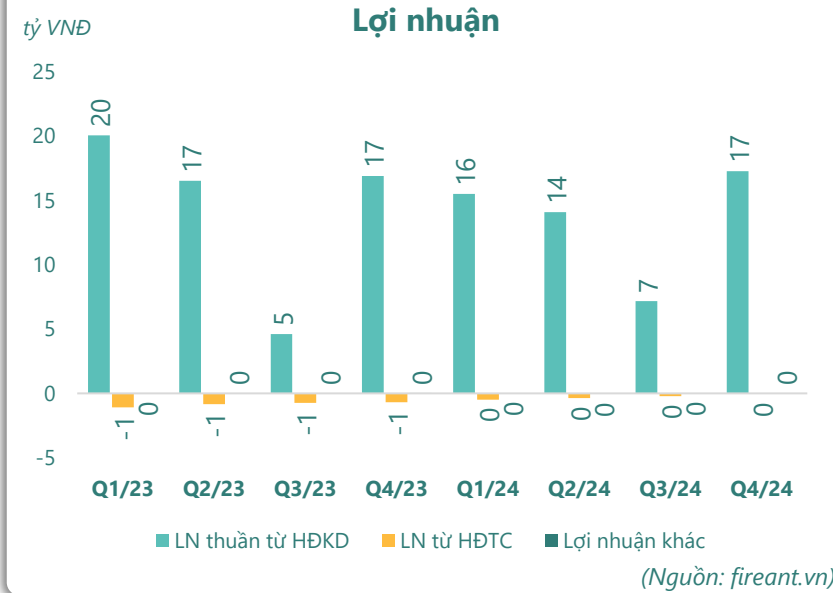
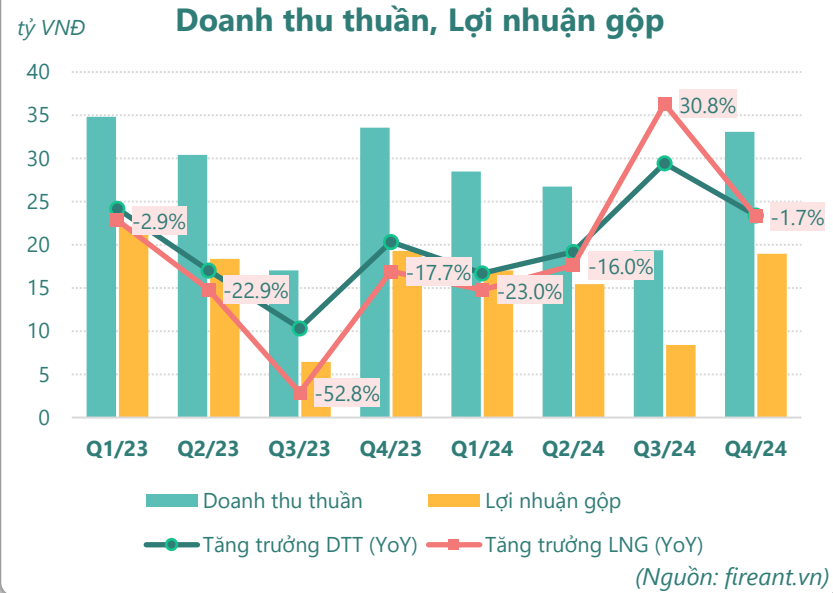
DT thuần	2024
108	tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -7.1%	

LN thuần	2024
54.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -7.0%	

LN sau thuế	2024
51.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90 -7.1%	



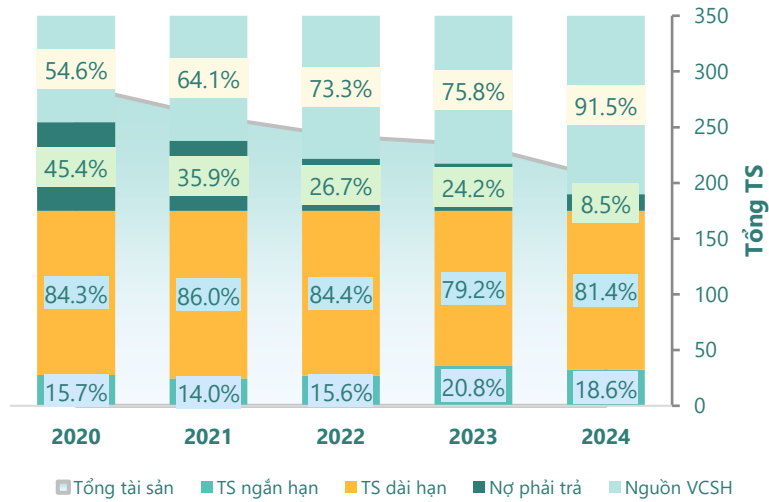
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

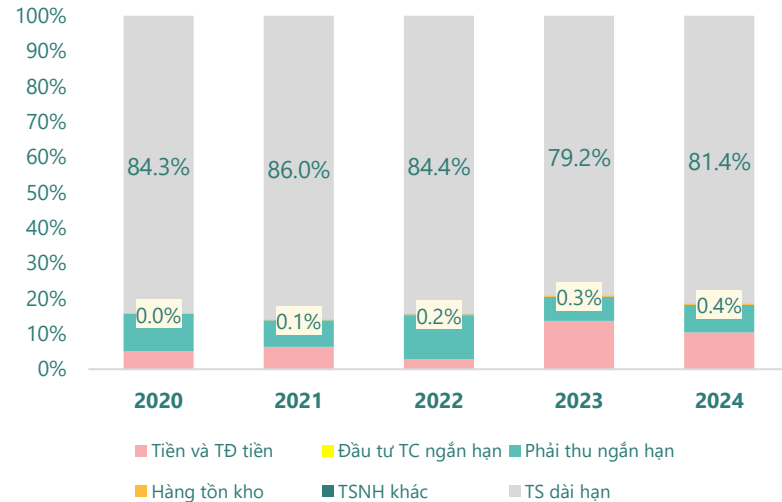
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

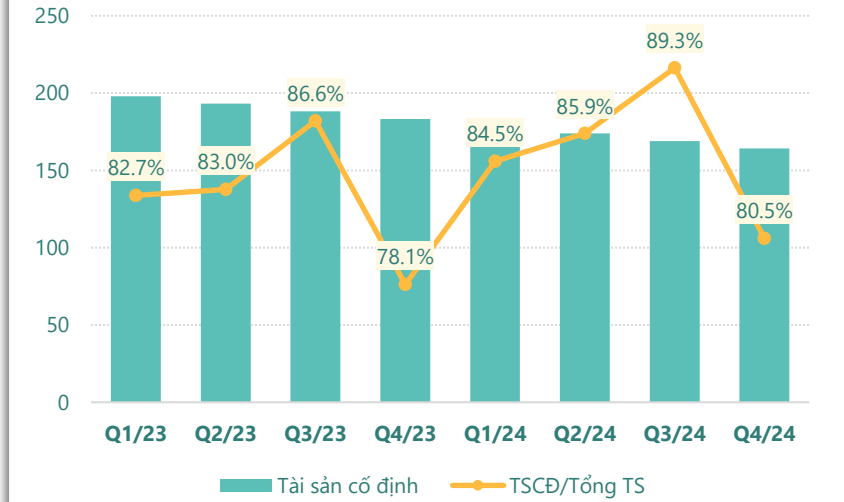
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

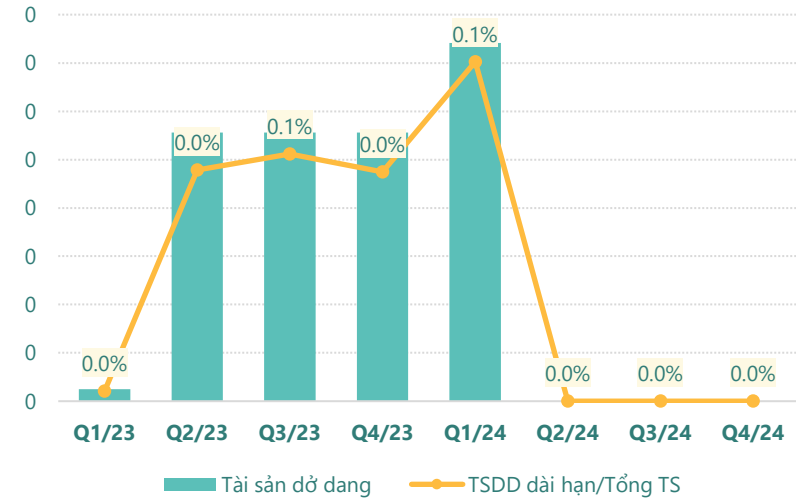
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

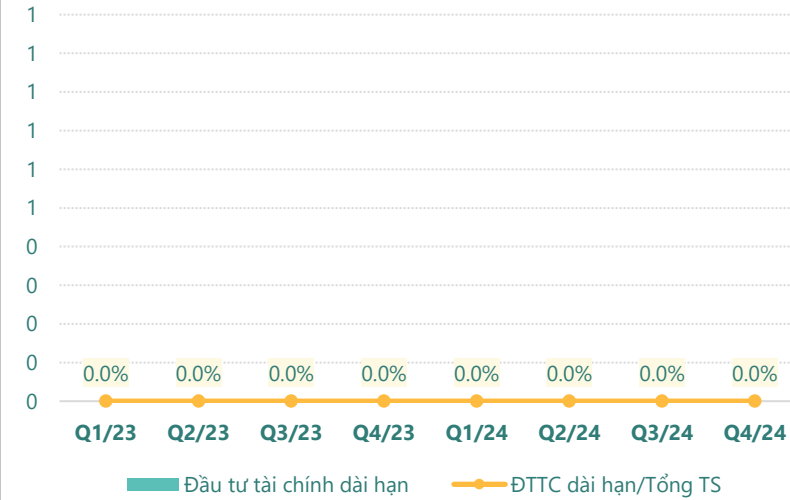
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

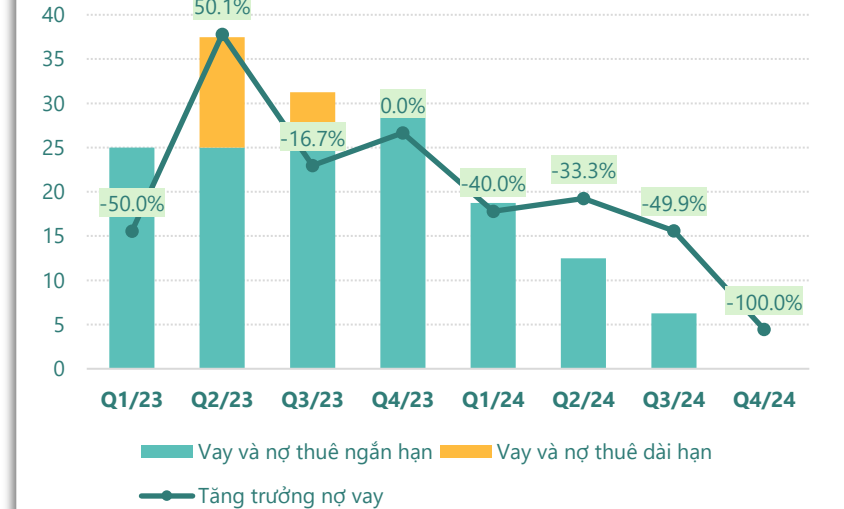
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

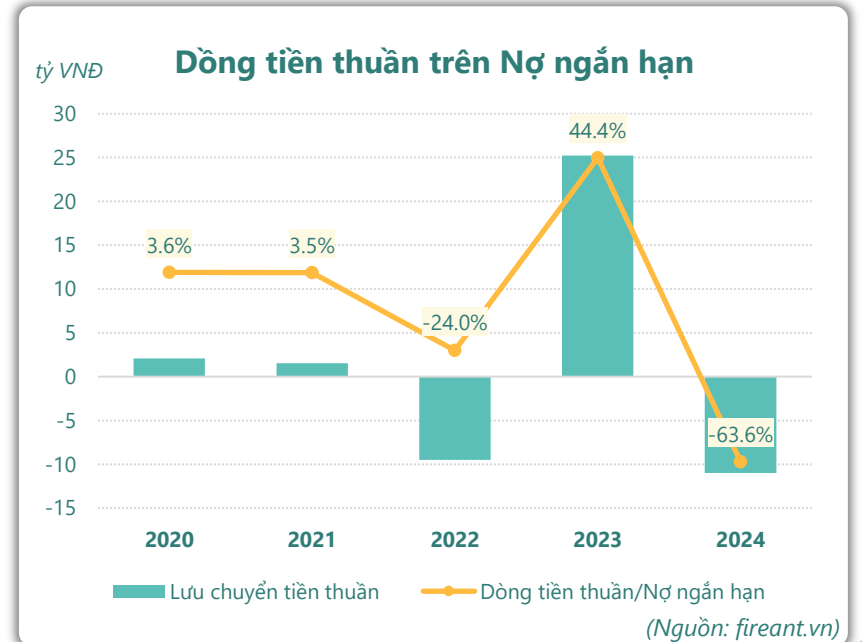
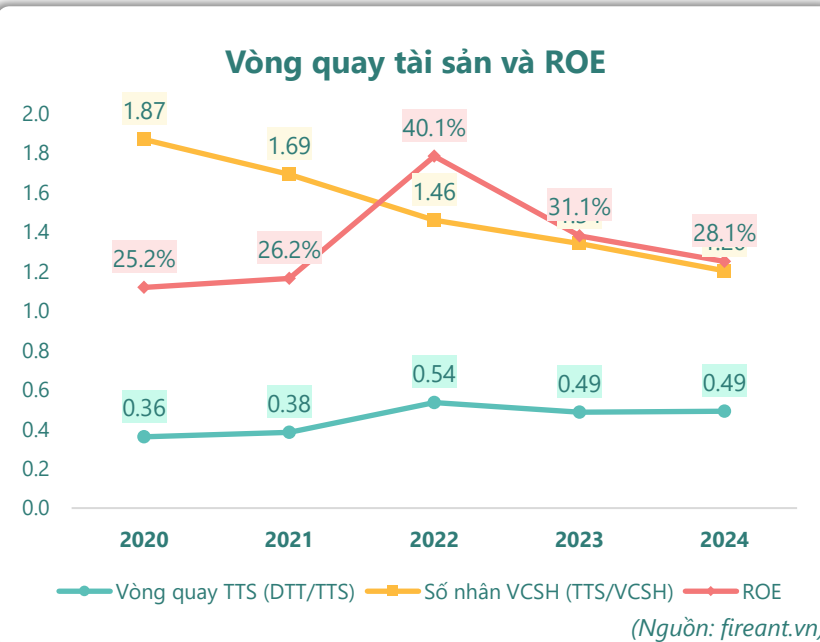
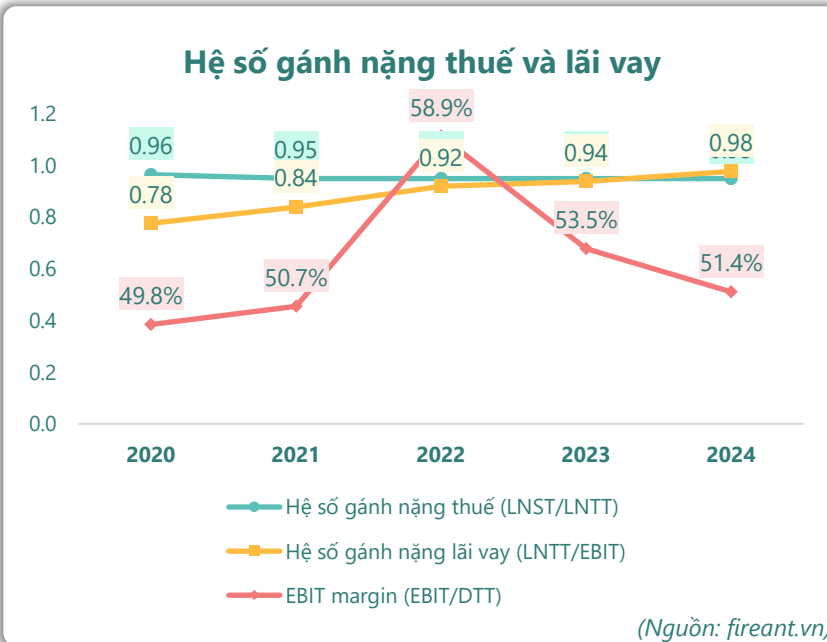
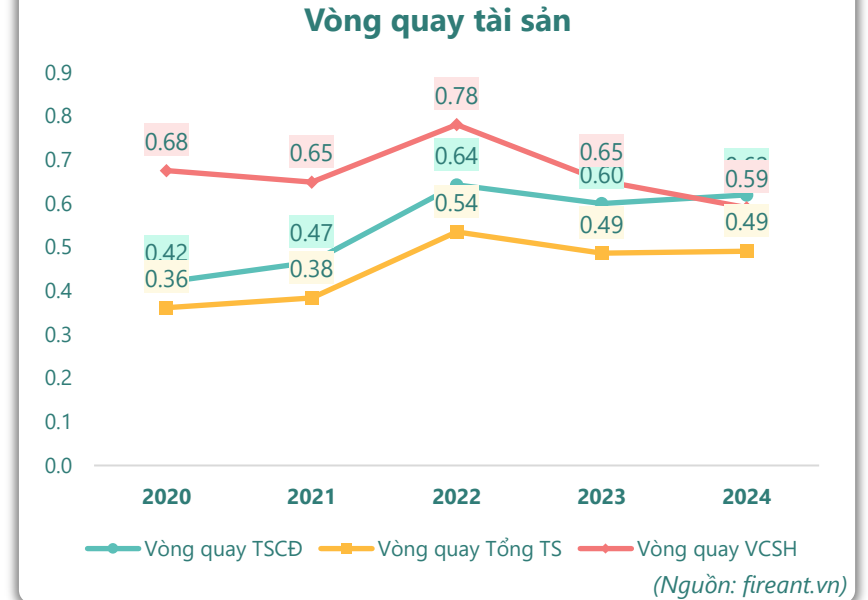
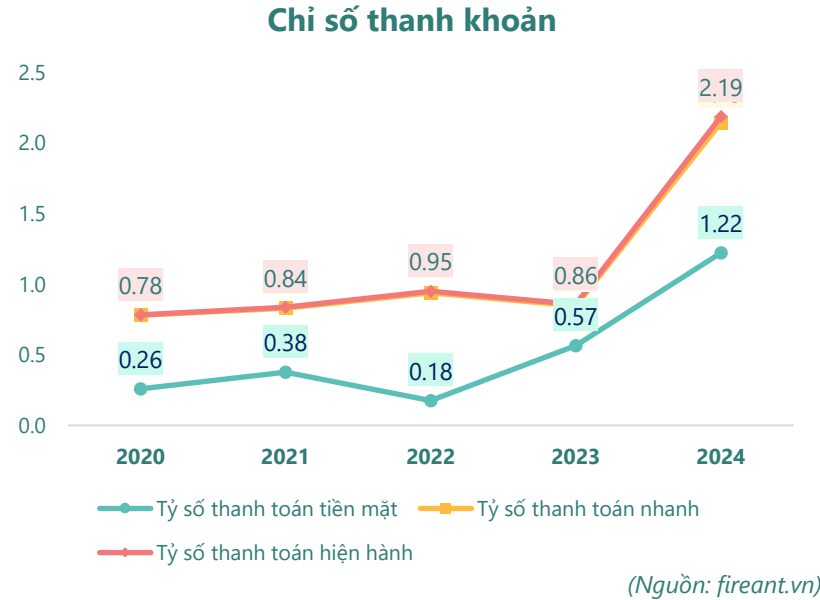
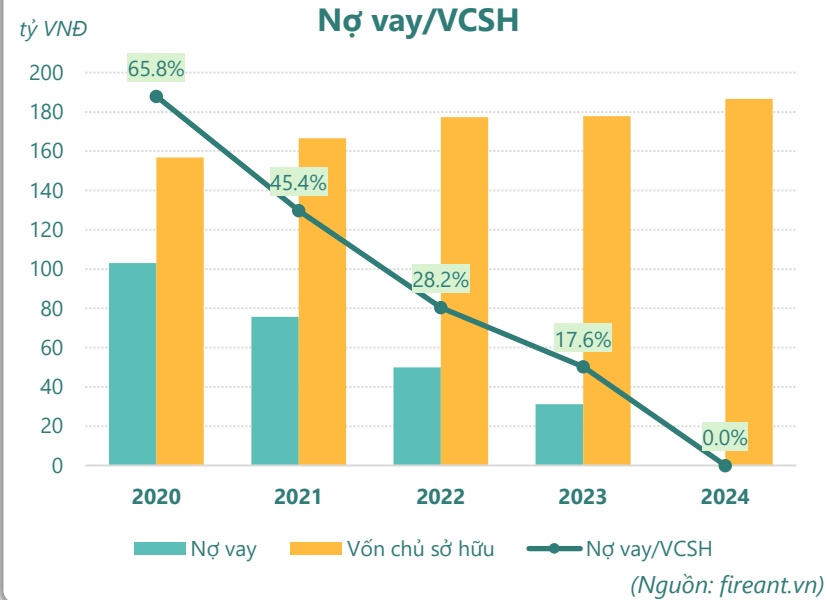
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.1	33.6	-1.6%	108	116	-7.1%
Giá vốn hàng bán	14.1	14.3	-1.5%	47.8	49.6	-3.7%
Lợi nhuận gộp	19.0	19.3	-1.7%	59.8	66.2	-9.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.11	-78.5%	0.18	0.47	-61.1%
Chi phí TC	0.07	0.79	-90.7%	1.28	3.81	-66.5%
Chi phí lãi vay	0.07	0.79	-90.7%	1.28	3.81	-66.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.65	1.70	-2.7%	4.67	4.75	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	17.3	16.9	2.2%	54.1	58.1	-7.0%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.05	-0.01	-724%
LN trước thuế	17.3	16.9	2.2%	54.0	58.1	-7.1%
Lợi nhuận sau thuế	16.4	16.1	1.9%	51.3	55.2	-7.1%
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	16.1	1.9%	51.3	55.2	-7.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	14.9	-5.97	34.3	-0.77	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.17	0.11	0.07	-0.23	0.32	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	0	-15.0	-41.5	2.60	-6.26
Tiền đầu kỳ	12.9	17.1	32.2	11.3	3.83	5.99
Lưu chuyển tiền thuần	4.24	15.0	-20.9	-7.46	2.16	15.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.1	32.2	11.3	3.83	5.99	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	204	235	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	37.9	48.7	-22.3%
Tiền và tương đương tiền	21.2	32.2	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	15.8	0.2%
Hàng tồn kho	0.73	0.72	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.04	223%
Tài sản dài hạn	166	186	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	164	183	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.93	2.54	-24.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.3	56.8	-69.5%
Nợ ngắn hạn	17.3	56.8	-69.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	31.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.43	1.81	89.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

